

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-16.2%	-2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.55
Z - score (sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

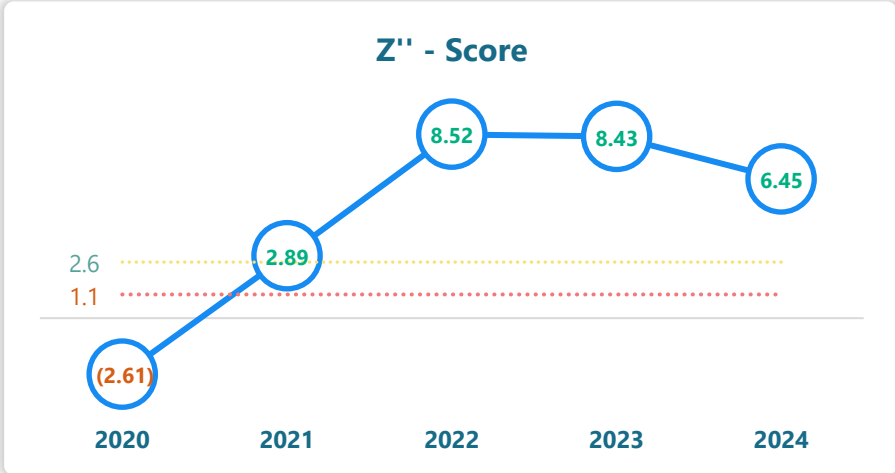
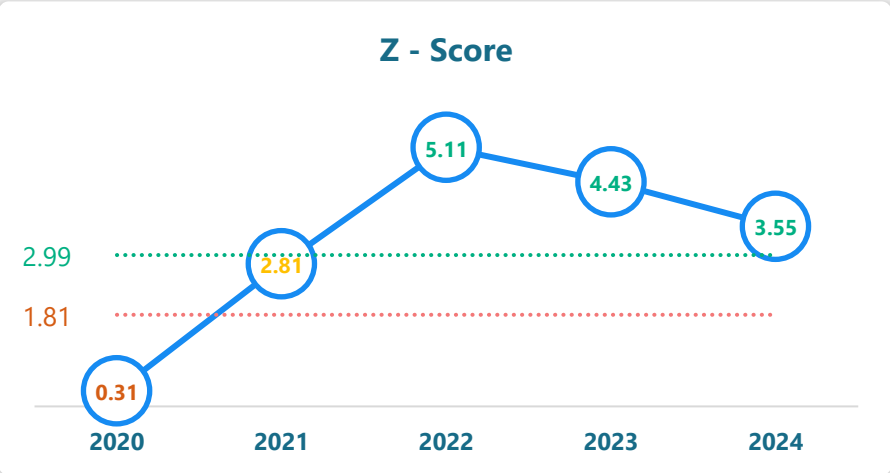
Hệ số nguy cơ phá sản	6.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	621	▲ 27.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	65.7	▲ 29.7
	tỷ VNĐ	▲ 82.4%

ROE	2024	+/- YoY
	12.0%	▲ 4.9%

ROA	2024	+/- YoY
	9.2%	▲ 3.9%



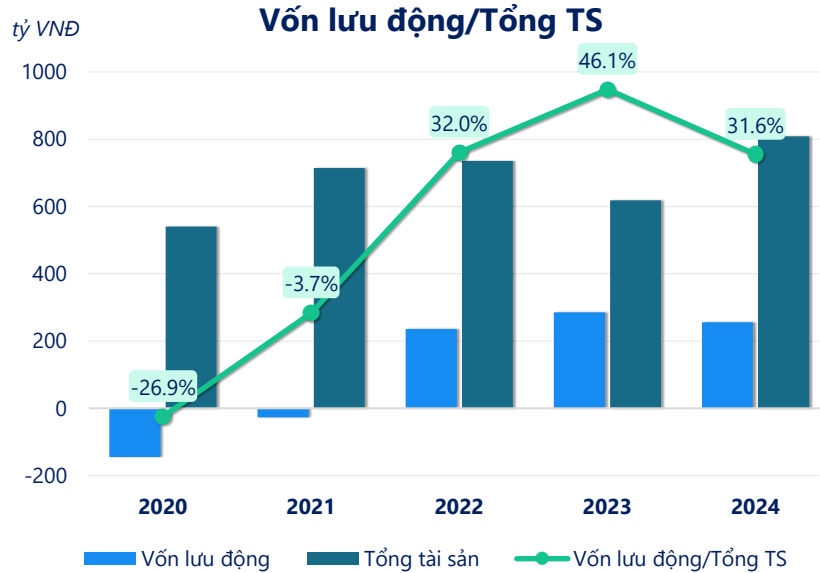
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.55 > 2.99**, cho thấy **VNA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.45 > 2.6**, cho thấy **VNA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VNA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **620.6** tỷ đồng **tăng 4.51%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.4%** đạt **65.72** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

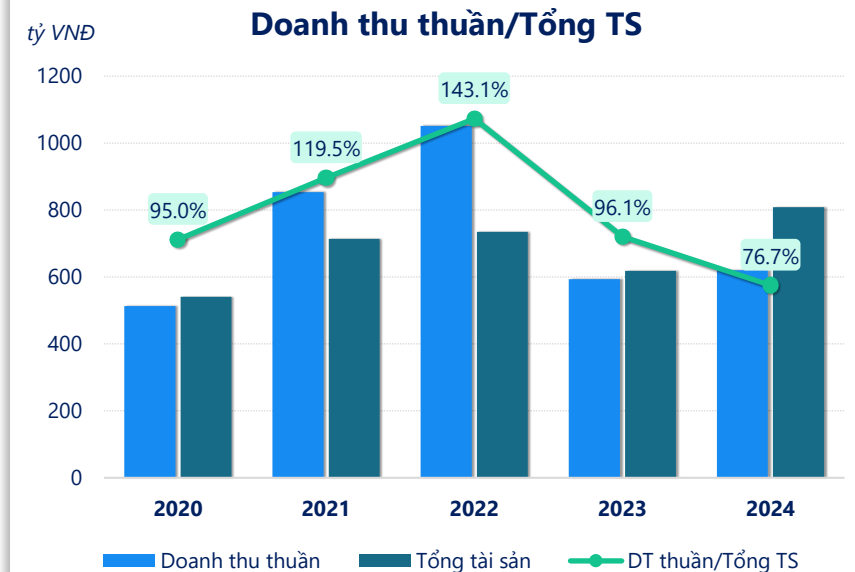
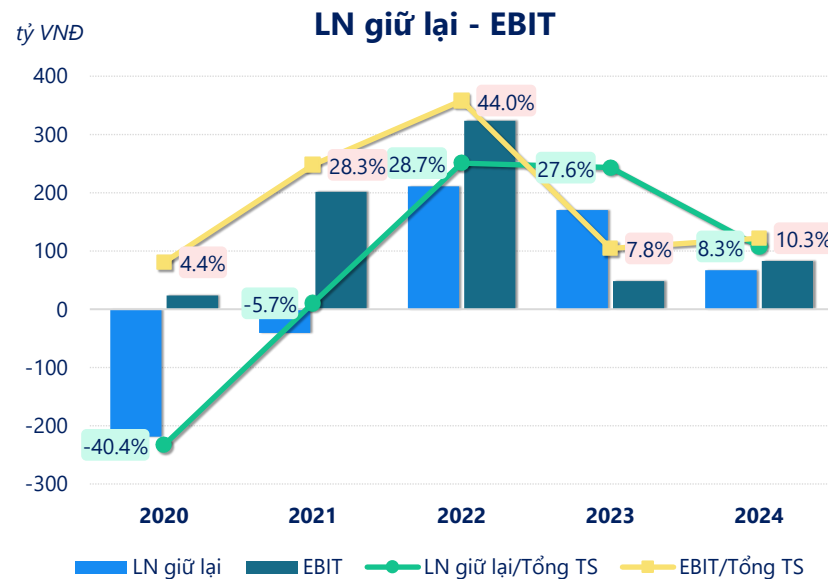
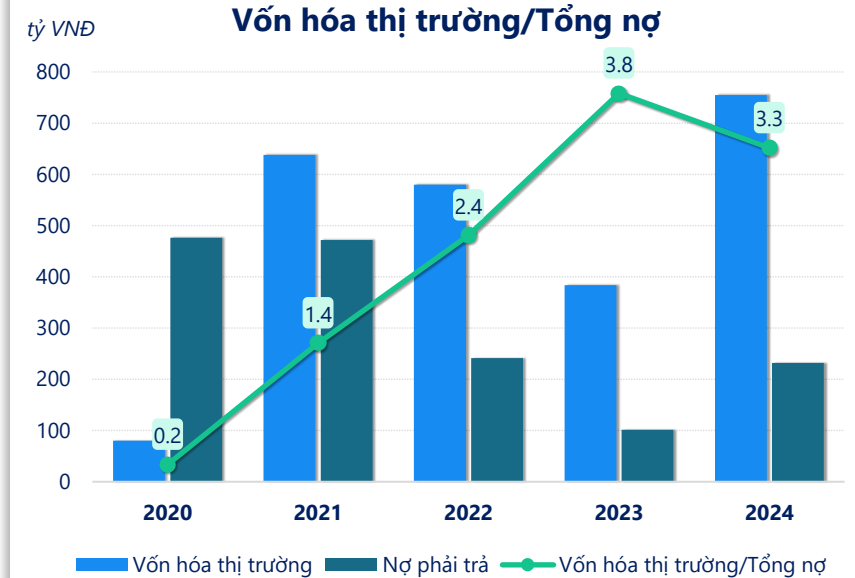
CTCP Vận tải biển VINASHIP (UPCOM: VNA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.26**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	809	618	30.9%
Tài sản ngắn hạn	361	386	-6.5%
Tiền và tương đương tiền	139	226	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	60.0	122%
Phải thu ngắn hạn	19.1	47.6	-60.0%
Hàng tồn kho	39.9	32.1	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	20.3	48.9%
Tài sản dài hạn	448	232	93.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	141	195%
Bất động sản đầu tư	2.64	3.43	-23.1%
Tài sản dở dang	1.22	49.7	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.09	-99.6%
Tài sản dài hạn khác	27.7	37.4	-25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	101	129%
Nợ ngắn hạn	105	101	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.6	15.8	75.0%
Nợ dài hạn	127	0.21	61523%
Vay và nợ thuê dài hạn	125	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	577	517	11.7%
Vốn chủ sở hữu	577	517	11.7%
Vốn điều lệ	340	200	70.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	513	853	1,052	594	621
Giá vốn hàng bán	518	632	772	581	602
Lợi nhuận gộp	-5.04	221	279	12.5	18.8
Doanh thu HĐTC	1.71	15.6	12.8	21.3	15.6
Chi phí TC	23.0	22.8	17.0	8.84	4.18
Chi phí lãi vay	22.2	20.8	9.13	2.86	0.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.31	22.3	22.2	11.8	9.55
Chi phí QLDN	19.7	34.4	46.7	23.8	32.2
LN thuần từ HĐKD	-53.3	157	206	-10.6	-11.6
Lợi nhuận khác	54.7	23.8	108	55.7	93.8
LN trước thuế	1.40	181	315	45.1	82.2
Lợi nhuận sau thuế	1.39	178	252	36.0	65.7
LNST của CĐ cty mẹ	1.39	178	252	36.0	65.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.46	225	305	5.35	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.2	-31.6	-40.8	14.4	-261
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.7	-36.2	-197	-36.0	140
Tiền đầu kỳ	18.0	21.9	179	241	226
Lưu chuyển tiền thuần	3.96	157	67.1	-16.3	-88.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.62	-4.41	1.02	1.46
Tiền cuối kỳ	21.9	179	241	226	139